

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TỐT NGHIỆP
MÔN THI: THỰC HÀNH NGHỀ
NGHỀ: KẾ TOÁN

1. Mục tiêu:

- củng cố kiến thức cho sinh viên chuẩn bị thi tốt nghiệp.
- Giúp sinh viên hệ thống lại kiến thức đã học, nâng cao chất lượng học tập, thi đỗ tốt nghiệp.
- Chuẩn bị tốt cho kỳ thi tốt nghiệp khóa lần 2 khoá 20.

2. Nội dung:

2.1. Kế toán vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung ôn tập gợi ý:

- Nguyên tắc hạch toán vốn bằng tiền.– Phương pháp hạch toán vốn bằng tiền trong các trường hợp: Thu, chi, kiểm kê,
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ.
- Cách lập các chứng từ Phiếu thu, Phiếu chi.
- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ vốn bằng tiền và lập chứng từ.

2.2. Kế toán hàng tồn kho

Nội dung ôn tập gợi ý:

- Nguyên tắc hạch toán hàng tồn kho, lưu ý đến nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho.
- Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho trong các trường hợp nhập kho, xuất kho, kiểm kê, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phương pháp phân bổ chi phí.
- Cách lập các chứng từ Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho.
- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ hàng tồn kho và lập chứng từ.

2.3. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Nội dung ôn tập gợi ý:

- Phương pháp tính lương và các khoản trích theo lương
- Phương pháp hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong các trường hợp tính, thanh toán, trích trước chi phí tiền lương, trợ cấp, phụ cấp

- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ tiền lương và lập chứng từ.

2.4. Kế toán tài sản cố định

Nội dung ôn tập gợi ý: Tham khảo thêm VAS 03, 04 và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

– Tính giá TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định.

– Phương pháp kế toán tài sản cố định trong các trường hợp: Kế toán tăng, giảm, trao đổi, khấu hao, sửa chữa TSCĐ, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ TSCĐ và lập chứng từ.

2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Nội dung ôn tập gợi ý:

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất, chi phí thiệt hại trong sản xuất, phân bổ chi phí của bộ phận phụ trợ.

- Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.

- Phương pháp hạch toán nhập kho thành phẩm

- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ giá thành sản phẩm và lập chứng từ.

2.6. Kế toán thành phẩm và kế toán hàng hóa

Nội dung ôn tập gợi ý: Một số nội dung liên quan đến kế toán hàng tồn kho

- Kế toán thành phẩm: Kế toán quá trình tiêu thụ sản phẩm gồm các trường hợp bán qua đại lý, bán trực tiếp, xuất khẩu ủy thác hoặc trực tiếp.

- Kế toán hàng hóa:

+ Đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại

+ Kế toán mua hàng: Các phương thức mua hàng, mua hàng trong nước, nhập khẩu.

+ Kế toán bán hàng: Bán trong nước, xuất khẩu, các trường hợp phát sinh khoản giảm trừ doanh thu

+ Kế toán chi phí mua hàng

- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ thành phẩm, hàng hoá và lập chứng từ.

2.7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Nội dung ôn tập gợi ý:

- Phương pháp kế toán đối với doanh thu và thu nhập khác

- Phương pháp kế toán đối với chi phí kinh doanh, chi phí khác và chi phí thuế

- Khái niệm, qui trình và phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA các nghiệp vụ kết chuyển lãi lỗ.

2.8. Báo cáo tài chính

Nội dung ôn tập gợi ý: Tham khảo thêm VAS 21

+ Lập báo cáo kết quả kinh doanh

+ Lập bảng cân đối kế toán

- Vận dụng thực hành trên phần mềm MISA xem và xuất các báo cáo tài chính.

3. Hệ thống câu hỏi và bài tập:

Bài 1:

PHẦN 1: TẠO DỮ LIỆU BAN ĐẦU

Công ty TNHH Hưng Thịnh (đây là một công ty ví dụ, không phải là số liệu cụ thể của bất kỳ công ty nào) bắt đầu hạch toán trên MISA SME.NET từ ngày 01/01/2021 có các thông tin sau:

1.1: Thông tin chung

Lĩnh vực hoạt động: Thương mại

Chế độ kế toán: Áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày bắt đầu hạch toán trên phần mềm: 01/01/2021

Ngày bắt đầu năm tài chính: 01/01/2020

Đồng tiền hạch toán: VND (có hạch toán đa tiền tệ)

Phương pháp tính giá xuất kho: Bình quân tức thời

Phương pháp tính thuế GTGT: Khấu trừ

Không sử dụng phần mềm để quản lý phát hành Hoá đơn

1.2. Danh mục

Danh mục Cơ cấu tổ chức

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị
1	PGĐ	Phòng Giám đốc
2	PKT	Phòng Kế toán

Danh mục Tài khoản ngân hàng

Số Tài khoản	Ngân hàng	Phòng Giao dịch
0051145776666	TMCP Quân đội	Đống Đa

Danh mục Khách hàng, Nhà cung cấp

STT	Mã	Tên công ty	Địa chỉ
DANH MỤC KHÁCH HÀNG			
1	MYMY	Công ty TNHH Mỹ Mỹ	99 Hà An, Hà Nội
DANH MỤC NHÀ CUNG CẤP			
1	THANHBINH	Công ty cổ phần Thanh Bình	35 Hoàng Long, Hà Nội
2	BAONGOC	Công ty TNHH Bảo Ngọc	41 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội

Danh mục Kho

STT	Mã kho	Tên kho
1	156	Kho Hàng hoá

Danh mục hàng hoá (đơn vị tính: cái)

STT	Mã hàng	Tên hàng	Tính chất	Thuế suất GTGT	Kho ngầm định	TK kho
1	DIEUHOA DAIKIN 1HP	Điều hoà Daikin 1HP	VTHH	10%	156	1561
2	TULANH LG250L	Tủ lạnh LG 250L	VTHH	10%	156	1561

TSCĐ ghi tăng các năm trước

Mã	Tên TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (tháng)	Nguyên giá	HMLK
DELL	Máy tính xách tay	Giám đốc	01/01/2020	36	36.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG					36.000.000	12.000.000

1.3. Số dư công nợ Khách hàng, Nhà cung cấp

Tài khoản	Tên công ty	Dư Nợ	Dư Có
131	Công ty TNHH Mỹ Mỹ	100.000.000	
331	Công ty cổ phần Thanh Bình		150.000.000
331	Công ty TNHH Bảo Ngọc		75.000.000

1.4. Tồn kho ban đầu Vật tư hàng hoá

Kho	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá	Giá trị tồn
156	Điều hoà Daikin 1HP	10	9.000.000	90.000.000
156	Tủ lạnh LG 250L	12	6.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG:				162.000.000

1.5. Số dư ban đầu tài khoản

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ	
		Nợ	Có
111	Tiền mặt	344.000.000	
1111	Tiền Việt Nam	344.000.000	
112	Tiền gửi NH	740.000.000	
1121	Tiền Việt Nam	740.000.000	
156	Hàng hoá	162.000.000	
1561	Giá mua hàng hoá	162.000.000	
211	Tài sản cố định	36.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	36.000.000	
214	Hao mòn TSCĐ		12.000.000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.000.000
333	Thuế và các khoản phải nộp		41.000.000

	nhà nước		
33311	Thuế GTGT phải nộp		15.000.000
3334	Thuế TNDN phải nộp		26.000.000
411	Vốn đầu tư của CSH		1.000.000.000
4118	Vốn khác		1.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.000.000
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		104.000.000

PHẦN 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01 năm 2021:

- Ngày 03/01/2021, thanh toán tiền điện bằng tiền mặt theo Hoá đơn GTGT số 0051784, ký hiệu AC/19E của Công ty Điện lực Đồng Đa, số tiền chưa thuế 2.500.000đ, thuế GTGT 10%.
- Ngày 05/01/2021, mua hàng từ Công ty cổ phần Thanh Bình, chưa thanh toán:
Điều hoà Daikin 1HP SL: 10 cái ĐG: 9.100.000 (đ/cái)
VAT 10%, theo HĐ GTGT số 0012745, ký hiệu TB/19E, ngày 05/01/2021.
- Ngày 06/01/2021, trả lại hàng cho Công ty cổ phần Thanh Bình:
Điều hoà Daikin 1HP SL: 02 cái ĐG: 9.100.000 (đ/cái)
Hóa đơn GTGT của hàng trả lại số 0000001, ký hiệu HT/19E, mẫu số 01GTKT0/001, ngày 06/01/2021. Bù trừ vào công nợ với Công ty Thanh Bình.
- Ngày 08/01/2021, mua hàng công ty TNHH Bảo Ngọc, chưa thanh toán:
Tủ lạnh LG 250L SL: 8 cái ĐG: 6.100.000 (đ/cái)
VAT 10%, HĐ GTGT số 0156214, ký hiệu BN/19E, ngày 08/01/2021
- Ngày 17/01/2021, nộp Lệ phí môn bài bằng TGNH số tiền 3.000.000đ.
- Ngày 20/01/2021, nộp thuế GTGT, thuế TNDN còn nợ bằng TGNH.
- Ngày 24/01/2021, bán hàng cho Công ty TNHH Mỹ Mỹ (chưa thu tiền), chiết khấu thương mại 1% với mỗi mặt hàng:
Điều hoà Daikin 1HP SL: 3 cái GB: 12.500.000 (đ/cái)
Tủ lạnh LG 250L SL: 4 cái GB: 8.500.000 (đ/cái)
VAT 10%, theo HĐ GTGT số 0000002; ký hiệu HT/19E, mẫu số 01GTKT0/001, ngày 24/01/2021.
- Ngày 26/01/2021, Công ty TNHH Mỹ Mỹ trả lại hàng của HĐ GTGT số 0000002:
Điều hoà Daikin 1HP SL: 1 cái
HĐ GTGT của hàng trả lại số 0025879, ký hiệu MM/20E, ngày 26/01/2021.
- Ngày 28/01/2021, nhượng bán máy vi tính Dell đã thu bằng tiền mặt số tiền 14.000.000đ.
- Ngày 29/01/2021, nhận được tiền công ty TNHH Mỹ Mỹ thanh toán bằng TGNH, số tiền 64.251.000đ
- Ngày 29/01/2021, trả tiền nhà cung cấp công ty TNHH Bảo Ngọc bằng TGNH tổng số tiền phải thanh toán theo hoá đơn mua hàng số 0156214, ngày 08/01/2021 và số tiền hàng còn nợ tháng trước.
- Ngày 31/01/2021, Tính khấu hao TSCĐ tháng 01/2021.
- Ngày 31/01/2021, Kết chuyển lãi lỗ tháng 01/2021.

Yêu cầu:

- Tạo dữ liệu kế toán cho Công ty TNHH Hưng Thịnh.
- Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/2021 trên phần mềm Misa. Xem Báo cáo Nhật ký chung, xuất khẩu Nhật ký chung ra file excel, đổi tên file thành Họ tên sinh viên (không gõ dấu). Ví dụ: NKC_NGUYENVANA.
- Xem Báo cáo KQKD, Bảng cân đối kế toán, xuất khẩu ra file excel, đổi tên thành Họ tên sinh viên (không gõ dấu). Ví dụ: KQKD_NGUYENVANA, BCDKT_NGUYENVANA.

BÀI 2:

2.1. Thông tin chung:

Công ty TNHH XYZ (đây là một công ty ví dụ, không phải là số liệu cụ thể của bất kỳ công ty nào) bắt đầu sử dụng MISA SME.NET 2021 từ ngày 01/01/2022 có các thông tin sau:

Chế độ kế toán	<i>Áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC</i>
Ngày bắt đầu	<i>01/01/2022</i>
Tháng đầu tiên của năm tài chính	<i>Tháng 01</i>
Đồng tiền hạch toán	<i>VND</i>
Chế độ ghi sổ	<i>Cát đồng thời ghi sổ</i>
Tùy chọn lập hóa đơn	<i>Hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho</i>
Phương pháp tính giá xuất kho	<i>Bình quân cuối kỳ</i>
Phương pháp tính thuế GTGT	<i>Phương pháp khấu trừ</i>

- Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh 4 mặt hàng sau: Quần nam, quần nữ, áo sơ mi nam, áo sơ mi nữ.
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng.
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến phân xưởng nào thì tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng đó, các chi phí khác sẽ tập hợp cho toàn doanh nghiệp và phân bổ cho từng phân xưởng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở: Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Kỳ tính giá thành: Tháng.
- Phương pháp tính giá thành: Phương pháp hệ số, Phương pháp tỷ lệ

2.2. Danh mục:

Cơ cấu tổ chức:

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị
1	PX1	Phân xưởng 1
2	PX2	Phân xưởng 2

Danh mục Nhà cung cấp

ST	Mã KH, NCC	Tên KH, NCC	Địa chỉ
-----------	-------------------	--------------------	----------------

T			
1	CT_HALIEN	Công ty TNHH Hà Liên	13, Thanh Xuân, Hà Nội.
2	CT_TRAANH	Công ty CP Trà Anh	28, Cầu Giấy, Hà Nội.
3	CT_NUOC	Công ty Nước sạch Hà Nội	41 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội.
4	CT_DIENLUC	Công ty Điện lực Hà Nội	75 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Danh mục Công cụ dụng cụ

STT	Mã CCDC	Tên CCDC	Thuế suất thuế GTGT	Đơn vị	Kho định	ngâm TK kho
1	KEO	Kéo	10	Cái	153	153
2	KIM	Kim	10	Hộp	153	153

Danh mục Vật tư, Hàng hóa

TT	Mã VT, HH	Tên VT, HH	Tính chất	Thuế suất thuế	Đơn vị	Kho định	ngâm TK kho
1	KAKI 1,5	Vải kaki khổ 1,5m	VT, HH	GTGT 10	m	152	152
2	KAKI 1,4	Vải kaki khổ 1,4m	VT, HH	10	m	152	152
3	LON_TRAN G	Vải lon trắng	VT, HH	10	m	152	152
4	LON_KE	Vải lon kẻ	VT, HH	10	m	152	152
5	KHOA	Khóa 20 cm	VT, HH	10	Cái	152	152
TT	Mã VT, HH	Tên VT, HH	Tính chất	Thuế suất thuế	Đơn vị	Kho định	ngâm TK kho
6	CUC	Cúc hộp 500	VT, HH	GTGT10	Hộp	152	152
7	CHI	Chỉ khâu 500m	VT, HH	10	Cuộn	152	152
8	QUAN_NA M	Quần nam	Thành phẩm	10	Cái	155	155
9	QUAN_NU	Quần nữ	Thành phẩm	10	Cái	155	155
10	SOMI_NA M	Áo sơ mi nam	Thành phẩm	10	Cái	155	155
11	SOMI_NU	Áo sơ mi nữ	Thành phẩm	10	Cái	155	155

Danh mục Tài sản cố định

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK
NX1	Nhà xưởng 1	PX1	01/01/2016	10	150.000.000	90.000.000

NX2	Nhà xưởng 2	PX2	01/01/2014	15	195.000.000	65.000.000
MM1	Máy may 1	PX1	01/01/2021	3	45.000.000	11.250.000
MM2	Máy may 2	PX2	01/01/2021	3	42.000.000	14.000.000
MM3	Máy may 3	PX1	01/01/2021	4	50.000.000	12.500.000
MM4	Máy may 4	PX2	01/01/2021	3	36.000.000	12.000.000
Tổng cộng:					518.000.000	243.750.000

Danh mục Đối tượng tập hợp chi phí

STT	Mã Đối tượng tập hợp chi phí	Tên Đối tượng tập hợp chi phí	Tên thành phẩm
1	PX1	Phân xưởng 1	Quần nam
			Quần nữ
2	PX2	Phân xưởng 2	Áo sơ mi nam
			Áo sơ mi nữ

2.3. Số dư ban đầu

Vật tư tồn kho đầu kỳ

STT	Mã VT, HH	Tên VT, HH	Số hiệu TK	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	KAKI1.5	Vải kaki khổ 1,5 m	152	m	1.500	65.000	97.500.000
2	KAKI1,4	Vải Kaki khổ 1,4 m	152	m	1.000	60.000	60.000.000
3	LON_TRANG	Vải lon trắng	152	m	3.600	30.000	108.000.000
4	LON_KE	Vải lon kẻ	152	m	3.500	35.000	122.500.000
5	KHOA	Khóa 20 cm	152	Cái	500	3.000	1.500.000
6	CUC	Cúc hộp 500	152	Hộp	20	250.000	5.000.000
7	CHI	Chỉ khâu 500m	152	Cuộn	500	20.000	10.000.000
Cộng							404.500.000

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ

Tên ĐT tập hợp CP	Tên sản phẩm	Giá trị
Phân xưởng 1	Quần nam	27.500.000
	Quần nữ	
Phân xưởng 2	Áo sơ mi nam	30.000.000
	Áo sơ mi nữ	

Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nên giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị nguyên vật liệu trực tiếp.

Số dư các tài khoản

Số hiệu TK		Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	500.000.000	
	1111	Tiền mặt Việt Nam	500.000.000	
152		Nguyên vật liệu (*)	404.500.000	
1541		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (**)	57.500.000	
211		Tài sản cố định	518.000.000	
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	345.000.000	
	2112	Máy móc, thiết bị	173.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		243.750.000
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		243.750.000
242		Chi phí trả trước	20.000.000	
411		Nguồn vốn kinh doanh		1.256.250.000
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.256.250.000

(*) Chi tiết theo từng nguyên vật liệu

(**) Chi tiết theo từng Đối tượng tập hợp chi phí

Danh sách chi phí trả trước

Mã CP trả trước	Tên CP trả trước	Ngày ghi nhận	Số kỳ phân bổ	Số tiền	Số tiền phân bổ hàng kỳ	Số tiền đã phân bổ	Đối tượng phân bổ	Tỷ lệ phân bổ
CPSU ACH UA	Chi phí sửa chữa	01/11/2021	4	20.000.000	5.000.000	-	PX sản xuất 1	50%
							PX sản xuất 2	50%

2.4. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1 năm 2022

Nghiệp vụ 1: Ngày 05/01/2022, mua vật tư chưa thanh toán của Công ty TNHH Hà Liên sử dụng ngay cho Phân xưởng 1, bao gồm:

- Vải kaki khổ 1,5 m SL: 2.500 ĐG: 65.000
- Vải kaki khổ 1,4 m SL: 3.000 ĐG: 60.000
- Khóa 20 cm SL: 3.500 ĐG: 3.000
- Chỉ khâu 500 m SL: 100 ĐG: 20.000

VAT 10%, theo HĐ GTGT số 288, ký hiệu 1C22THL, ngày 05/01/2022.

Nghiệp vụ 2: Ngày 05/01/2022, mua công cụ dụng cụ nhập kho của Công ty TNHH Hà Liên (chưa thanh toán):

- Kéo SL: 10; ĐG: 50.000 Kim SL: 20; ĐG: 200.000

VAT 10%, theo HĐ GTGT số 315, Ký hiệu 1C22THL, ngày 05/01/2022.

Nghiệp vụ 3: Ngày 06/01/2022, xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho sản xuất ở phân xưởng 1:

→ Phân xưởng 1: Kéo SL: 5 Kim SL: 10

Nghiệp vụ 4: Ngày 06/01/2022, xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho sản xuất ở phân xưởng 2:

→ Phân xưởng 2: Kéo SL: 4 Kim SL: 8

Nghiệp vụ 5: Ngày 07/01/2022, xuất vật tư cho phân xưởng 2 để sản xuất sản phẩm, bao gồm:

→ Vải lon trắng SL: 2.800 Vải lon kẻ SL: 3.200

→ Cúc hộp 500 SL: 15 Chi khâu 500 m SL: 100

Nghiệp vụ 6: Ngày 27/01/2022, chi tiền mặt thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất của tháng 1 năm 2022 cho Công ty điện lực Hà Nội số tiền chưa thuế là 5.000.000, VAT 10%, HĐ GTGT số 356, ký hiệu 1C22THN, ngày 27/01/2022.

Nghiệp vụ 7: Ngày 27/01/2022, chi tiền mặt thanh toán tiền nước tháng 1 năm 2022 theo HĐ GTGT số 587 của Công ty nước sạch Hà Nội, số tiền chưa thuế GTGT là 2.000.000, thuế GTGT là 100.000, ký hiệu 1C22THW, ngày 27/01/2022.

Nghiệp vụ 8: Ngày 28/01/2022, chi tiền mặt thanh toán tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị cho Công ty Trà Anh số tiền là 5.000.000, VAT 10%, theo HĐ GTGT số 251, ký hiệu 1C22TTA, ngày 28/01/2022.

Nghiệp vụ 9: Ngày 28/01/2022, nhập kho thành phẩm:

→ Phân xưởng 1: Quần nam: 1.203 cái

Quần nữ: 1.000 cái

→ Phân xưởng 2: Áo sơ mi nam: 900 cái

Áo sơ mi nữ: 1.200 cái

Nghiệp vụ 11: Ngày 31/01/2022, tính tiền lương và các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất và nhân viên quản lý phân xưởng trong tháng 1:

→ Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất: Phân xưởng 1: 116.340.000

Phân xưởng 2: 147.000.000

→ Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng: 25.000.000

Nghiệp vụ 12: Ngày 31/01/2022, phân bổ chi phí trả trước tính vào chi phí sản xuất chung của 2 phân xưởng số tiền 5.000.000.

Nghiệp vụ 13: Ngày 31/01/2022, tính khấu hao TSCĐ tháng 1 năm 2022.

Nghiệp vụ 14: Cập nhập giá xuất kho cho VT, HH xuất kho trong kỳ.

Thông tin về sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Phân xưởng 1: Quần nam: SL: 200 cái Quần nữ: SL: 400 cái

Phân xưởng 2: Áo sơ mi nam: SL: 300 cái Áo sơ mi nữ: SL: 250 cái .

2.5. Yêu cầu

- Tạo dữ liệu kế toán cho Công ty TNHH XYZ
- Khai báo các danh mục và khai báo số dư ban đầu
- Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 1 năm 2022.
- Tập hợp, phân bổ chi phí chung theo nguyên vật liệu trực tiếp
- Tính giá thành từng sản phẩm trong tháng 1 năm 2022 theo phương pháp hệ số và phương pháp tỷ lệ. Biết rằng giá thành định mức của từng sản phẩm như sau:

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	TK 621	TK 622	TK 6271	TK 6272	TK 6273	TK 6274	TK 6277	Tổng cộng
QUAN_NAM	Quần nam	94.000	30.000	2.000	2.000	1.000	1.500	1.200	131.700
QUAN_NU	Quần nữ	83.000	27.000	1.500	1.800	800	1.200	1.200	116.500
SOMI_NAM	Áo sơ mi nam	54.000	32.000	1.500	900	600	1.000	400	90.400
SOMI_NU	Áo sơ mi nữ	54.000	35.000	1.400	800	500	1.100	700	93.500

Xem báo cáo: Thẻ tính giá thành từng loại sản phẩm, Tổng hợp chi phí sản xuất.